

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 163 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch
Ông Hà Duy Dĩnh	Ủy viên
Ông Đỗ Trung Thành	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)

Giám đốc

Ông Dương Minh Đức	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Giám đốc,



Dương Minh Đức
Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Số: 216 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 7 năm 2017, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 196.382.165.587 VND (2015: 175.295.592.422 VND), vốn chủ sở hữu của Công ty là âm 171.218.927.129 VND (2015: âm 77.475.438.999 VND) và phần lớn các thỏa thuận tài chính của Công ty đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả (Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 18). Công ty đang trong quá trình tái đàm phán nhằm đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, bao gồm các thỏa thuận tài chính được gia hạn, cam kết hỗ trợ tài chính từ cổ đông lớn, cũng như các bằng chứng liên quan đến kế hoạch mà Hội đồng Quản trị và Giám đốc đã lập.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang có nghĩa vụ thanh toán khoản nhận ủy thác đầu tư chịu lãi suất cố định không chia sẻ rủi ro với số tiền trị giá 188.281.202.960 VND và đã quá hạn hơn năm (5) năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty đã sử dụng phần lớn số vốn ủy thác kể trên để kinh doanh thép và Công ty còn phải thu các đối tác số tiền trị giá 190.249.931.324 VND trong đó bao gồm 169.724.087.084 VND khoản phải thu của khách hàng (Thuyết minh số 7) và 20.525.844.240 VND trả trước cho người bán (Thuyết minh số 8). Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty, Tổ chức Tín dụng này và các bên liên quan đã có biên bản thỏa thuận, theo đó, các khách hàng sử dụng các tài sản thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng ủy thác đầu tư của Công ty với Tổ chức Tín dụng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ của các nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng nhận ủy thác này cũng như các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán có liên quan và tài sản thế chấp phát sinh từ hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được liệu có phải thực hiện các điều chỉnh cần thiết liên quan đến số dư khoản phải thu, phải trả liên quan đến các giao dịch trên và tổn thất tài chính của Công ty phát sinh từ hợp đồng này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn liên quan đến các khoản nhận ủy thác đầu tư ngắn hạn và nhận vốn ủy thác đầu tư dài hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các nghĩa vụ này. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ của các nghĩa vụ thanh toán phát sinh. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được liệu có phải thực hiện các điều chỉnh cần thiết liên quan đến các nghĩa vụ và tổn thất tài chính của Công ty phát sinh từ các khoản nhận ủy thác này hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm hiện tại, số dư tiền gửi có kỳ hạn 6.400.000.000 VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ("Ngân hàng") bị phong tỏa bởi phía Ngân hàng do việc Công ty chưa hoàn thành các nghĩa vụ thanh toán các khoản ủy thác đã quá hạn cho Ngân hàng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với một công ty chứng khoán với số tiền là 156.252.290.000 VND. Khoản hợp tác đầu tư này đã quá hạn từ tháng 01 năm 2011. Công ty đã nộp đơn khởi kiện công ty chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn và đang được Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội tiếp nhận và giải quyết. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tương đương mức 100% giá trị khoản hợp tác đầu tư này với số tiền 156.252.290.000 VND.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang ghi nhận khoản ủy thác quản lý vốn cho một công ty chứng khoán đã quá hạn với số tiền là 157.110.338.269 VND. Công ty đã nộp đơn khởi kiện công ty chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn. Tòa án Nhân dân Hà Nội đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và chuyển cho Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an khởi tố hình sự trong năm 2013. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tương đương mức 100% giá trị khoản hợp tác đầu tư này với số tiền 157.110.338.269 VND.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào 9.770.280 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - nay là Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dầu khí Toàn Cầu ("GP Bank").

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.889.535.416	479.768.547.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.044.437.842	15.385.079.549
1. Tiền	111		7.644.437.842	1.485.079.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.400.000.000	13.900.000.000
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	192.880.824.468	404.518.762.016
1. Chứng khoán kinh doanh	121		208.848.515.811	421.125.728.616
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(201.635.969.612)	(202.275.244.869)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.668.278.269	185.668.278.269
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.914.333.250	36.831.090.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	169.758.664.089	169.758.664.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.867.211.666	23.892.211.666
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	23.653.288.315	25.606.362.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(180.364.830.820)	(182.426.148.005)
IV. Hàng tồn kho	140		17.657.224.800	17.657.224.800
1. Hàng tồn kho	141	11	17.657.224.800	17.657.224.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.392.715.056	5.376.390.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	18.575.632	2.252.755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.956.529	28.955.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.345.182.895	5.345.182.895
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.690.638.458	112.347.553.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.412.741	46.412.741
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	46.412.741	46.412.741
II. Tài sản cố định	220		-	55.749.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	-	55.749.672
- Nguyên giá	222		1.468.979.964	1.657.252.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.468.979.964)	(1.601.503.019)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		87.347.150	87.347.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.347.150)	(87.347.150)
III. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.527.400.000	112.222.010.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	112.222.010.000	112.222.010.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(97.694.610.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	25.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		116.825.717	23.381.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	116.825.717	23.381.010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		313.580.173.874	592.116.101.041

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		484.799.101.003	669.591.540.040
I. Nợ ngắn hạn	310		470.271.701.003	655.064.140.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	97.614.754.497	97.614.754.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.047.637	90.047.637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.460.866.425	1.465.375.018
4. Phải trả người lao động	314		677.679.442	476.896.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	136.152.757	145.920.573
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	370.340.306.089	555.319.251.310
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(48.105.844)	(48.105.844)
II. Nợ dài hạn	330		14.527.400.000	14.527.400.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	14.527.400.000	14.527.400.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(171.218.927.129)	(77.475.438.999)
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	(171.218.927.129)	(77.475.438.999)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.051.994.155	2.051.994.155
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.025.997.077	1.025.997.077
4. Lỗ lũy kế	421		(474.296.918.361)	(380.553.430.231)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(380.553.430.231)	(374.267.604.556)
- Lỗ năm nay	421b		(93.743.488.130)	(6.285.825.675)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		313.580.173.874	592.116.101.041


Nguyễn Thị Thu Hồng
 Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2017


Nguyễn Thị Hà Thanh
 Phó trưởng ban
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán


Dương Minh Đức
 Giám đốc

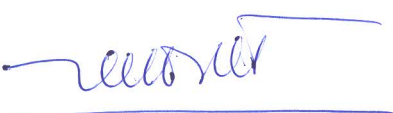


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.909	11.834.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	20	92.909	11.834.800
4. Giá vốn hàng bán	11	21	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92.909	11.834.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.581.429.844	1.098.465.893
7. Chi phí tài chính	22	23	95.037.925.410	3.177.819.385
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(8.422.441.773)	2.472.216.787
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.332.272.968	6.126.687.836
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(93.788.675.625)	(8.194.206.528)
11. Thu nhập khác	31	25	71.734.805	1.917.883.148
12. Chi phí khác	32	26	26.547.310	9.502.295
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		45.187.495	1.908.380.853
14. Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(93.743.488.130)	(6.285.825.675)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		(93.743.488.130)	(6.285.825.675)
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	27	(3.125)	(210)


 Nguyễn Thị Thu Hồng
 Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2017


 Nguyễn Thị Hà Thanh
 Phó trưởng ban
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán


 Dương Minh Đức
 Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.102.875.194	4.203.318.546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.039.854.199)	(201.756.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.331.212.531)	(2.225.783.561)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	64.407.268	4.389.015.320
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(571.019.745)	(7.640.444.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.225.195.987	(1.475.649.913)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	71.734.805	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.108.350.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.254.077.501	303.827.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.434.162.306	303.827.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.659.358.293	(1.171.822.406)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.385.079.549	16.556.901.955
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	24.044.437.842	15.385.079.549



Nguyễn Thị Thu Hồng
 Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2017



Nguyễn Thị Hà Thanh
 Phó trưởng ban
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán





Dương Minh Đức
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam ngày 01 tháng 6 năm 2007 và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102278170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và sửa đổi gần nhất ngày 10 tháng 11 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10 người (31 tháng 12 năm 2015: 10).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Đầu tư thực hiện việc sáp nhập doanh nghiệp; Khai thác khoáng sản và kinh doanh các mặt hàng khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm); Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính); Tư vấn về cổ phần hóa (không bao gồm dịch vụ về tư vấn pháp luật); Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính); Tư vấn, cung cấp giải pháp thương mại điện tử và thông tin thị trường (trừ thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra); Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp; Tư vấn chiến lược truyền thông; Môi giới, xúc tiến thương mại; Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường; Dịch vụ quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Dịch vụ quan hệ công chúng; Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại; Đầu tư trực tiếp, nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Đại lý bảo hiểm; Tư vấn, đấu giá bất động sản; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 196.382.165.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 175.295.592.422 VND) và vốn chủ sở hữu của Công ty là âm 171.218.927.129 VND (vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: âm 77.475.438.999 VND). Do vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động của Công ty trong thời gian tới và việc tiếp tục hỗ trợ từ phía các cổ đông của Công ty. Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Cổ đông lớn của Công ty để duy trì hoạt động trong năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty đã có phương án đẩy mạnh thanh lý các khoản đầu tư để tạo nguồn thanh khoản. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Hội đồng Quản trị và Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư số 228"), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư số 228 và trên cơ sở đánh giá của Hội đồng Quản trị và Giám đốc.

Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với các chứng khoán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống UPCom tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư mà Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, được trình bày theo giá gốc.

Đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, Công ty thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí của Công ty trong các giao dịch chứng khoán. Giá của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Dụng cụ quản lý	2 - 3
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính và giá trị trang web.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động nhận ủy thác đầu tư là phí ủy thác đầu tư được hưởng và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu từ hoạt động mua bán chứng khoán có kỳ hạn được xác định là chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua ban đầu.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ kế toán lũy kế là 474.296.918.361 VND. Khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Việc sử dụng các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Công ty. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ thuần tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.351.125	85.955.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.641.086.717	1.399.123.744
Các khoản tương đương tiền (i)	16.400.000.000	13.900.000.000
	24.044.437.842	15.385.079.549

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 9.400.000.000 VND số dư tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ("Ngân hàng") bị phong tỏa từ tháng 10 năm 2014 bởi phía Ngân hàng do việc Công ty chưa hoàn thành các nghĩa vụ thanh toán các khoản ủy thác đã quá hạn cho Ngân hàng. Trong năm 2016, Công ty đã gửi công văn yêu cầu Ngân hàng chuyển số tiền bị phong tỏa trên vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và trả lãi hàng tháng cho Công ty. Vì vậy, số dư các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 6.400.000.000 VND số dư tiền gửi có kỳ hạn bị phong tỏa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	208.848.515.811	(201.635.969.612)	421.125.728.616	(202.275.244.869)
- Tổng giá trị cổ phiếu	8.537.307.573	(1.426.898.573)	61.502.648.328	(2.066.173.830)
Cổ phiếu tự doanh	6.071.307.573	(385.958.573)	11.038.747.828	(1.799.233.830)
Các khoản cổ phiếu ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	2.466.000.000	(1.040.940.000)	50.463.900.500	(266.940.000)
- Các khoản đầu tư khác	200.311.208.238	(200.209.071.039)	359.623.080.288	(200.209.071.039)
Hợp tác đầu tư chứng khoán thu lãi cố định (i)	200.311.208.238	(200.209.071.039)	231.289.280.288	(200.209.071.039)
Bất động sản nhận ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	-	-	128.333.800.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	210.668.278.269	(157.110.338.269)	185.668.278.269	(157.110.338.269)
b1) Ngắn hạn	185.668.278.269	(157.110.338.269)	185.668.278.269	(157.110.338.269)
- Các khoản đầu tư khác	185.668.278.269	(157.110.338.269)	185.668.278.269	(157.110.338.269)
Ủy thác quản lý vốn hưởng lãi suất cố định, Công ty không chia sẻ rủi ro (ii)	157.110.338.269	(157.110.338.269)	157.110.338.269	(157.110.338.269)
Các khoản nhận ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	26.725.000.000	-	26.725.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	1.832.940.000	-	1.832.940.000	-
b2) Dài hạn	25.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu	25.000.000.000	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	112.222.010.000	(97.694.610.000)	112.222.010.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	112.222.010.000	(97.694.610.000)	112.222.010.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (iv)	97.694.610.000	(97.694.610.000)	97.694.610.000	-
Ủy thác đầu tư dài hạn cổ phiếu PV Oil Phú Mỹ (v)	14.527.400.000	-	14.527.400.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Phản ánh giá trị các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết mà Công ty hợp tác với đối tác là các cá nhân thông qua các công ty chứng khoán để cùng thực hiện đầu tư một số mã chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Theo thỏa thuận tại các hợp đồng, Công ty được hưởng lợi nhuận với mức lãi suất cố định được duy trì trong suốt thời hạn hợp tác đầu tư và Công ty có quyền yêu cầu đối tác mua lại số chứng khoán mà Công ty đã hợp tác đầu tư. Công ty là bên duy nhất có quyền được giải tỏa chứng khoán và có quyền bán chứng khoán hợp tác đầu tư để thu hồi vốn khi giá chứng khoán hợp tác đầu tư trên sàn niêm yết giảm 30% so với giá niêm yết tại các thời điểm ký kết hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với một công ty chứng khoán với số tiền là 156.252.290.000 VND. Khoản hợp tác đầu tư này đã quá hạn từ tháng 01 năm 2011. Công ty chứng khoán này cũng đã bị đình chỉ hoạt động lưu ký và môi giới, bị đưa vào tình trạng kiểm soát đặc biệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước do thiếu tính thanh khoản. Công ty đã nộp đơn khởi kiện công ty chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn nêu trên lần lượt vào ngày 21 tháng 6 năm 2011 và ngày 24 tháng 6 năm 2011. Các đơn khởi kiện đã được Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý vụ án ngày 04 tháng 7 năm 2011. Ngày 09 tháng 3 năm 2013, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 02/2013/QĐ-TĐC về việc đình chỉ giải quyết vụ án do cần chờ kết quả giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản công ty chứng khoán này. Đến ngày 19 tháng 02 năm 2014, Tòa án Thành phố Nhân dân Hà Nội tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm sau khi nhận được kết quả giải quyết yêu cầu phá sản trên theo Quyết định số 28/TB-TA. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tương đương mức 100% giá trị khoản hợp tác đầu tư này với số tiền 156.252.290.000 VND.

- (ii) Phản ánh số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư mà Công ty thực hiện ủy thác cho các đối tác với thời hạn ủy thác dưới 12 tháng (đáo hạn trong năm 2011) và Công ty được hưởng lãi suất cố định, Công ty không chia sẻ rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang theo dõi khoản ủy thác quản lý vốn cho một công ty chứng khoán đã quá hạn với số tiền là 157.110.338.269 VND. Công ty chứng khoán này đã bị đình chỉ hoạt động lưu ký và môi giới 3 lần từ tháng 11 năm 2011 đến tháng 02 năm 2012 vì mất khả năng thanh toán. Công ty đã nộp đơn khởi kiện công ty chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn nêu trên lần lượt vào ngày 21 tháng 6 năm 2011 và ngày 24 tháng 6 năm 2011. Các đơn khởi kiện đã được Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý vụ án ngày 04 tháng 7 năm 2011. Ngày 20 tháng 3 năm 2013, Tòa án Nhân dân Hà Nội đã ra Quyết định số 03/2013/QĐ-TĐC về việc đình chỉ giải quyết vụ án và chuyển cho Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an khởi tố hình sự. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa thu hồi số tiền ủy thác trên và đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tương đương mức 100% giá trị khoản hợp tác đầu tư này với số tiền 157.110.338.269 VND.

- (iii) Phản ánh số dư giá trị đầu tư Công ty thực hiện đầu tư thay cho nhà ủy thác. Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được hưởng phí ủy thác đầu tư, có chia sẻ một phần lợi nhuận (phụ thuộc vào kết quả đầu tư) nhưng không chia sẻ rủi ro với nhà đầu tư.

- (iv) Phản ánh giá trị đầu tư dài hạn vào 9.770.280 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - nay là Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dầu khí Toàn Cầu ("GP Bank"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào GP Bank và thực hiện các thủ tục cần thiết để xử lý khoản đầu tư này do Công ty không còn là cổ đông của GP Bank.

- (v) Đầu tư bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro phản ánh số dư giá trị đầu tư Công ty thực hiện đầu tư thay cho nhà ủy thác. Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được hưởng phí ủy thác đầu tư, có chia sẻ một phần lợi nhuận (phụ thuộc vào kết quả đầu tư) nhưng không chia sẻ rủi ro với nhà đầu tư.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	169.724.087.084	169.724.087.084
<i>Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu D & T (i)</i>	169.724.087.084	169.724.087.084
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.577.005	34.577.005
	169.758.664.089	169.758.664.089

- (i) Phải thu từ hoạt động thương mại bao gồm khoản phải thu từ kinh doanh thép theo Hợp đồng số 44/PVFI-D&T/2011 với Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T theo ủy thác của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với số tiền là 169.724.087.084 VND. Giá trị nhận ủy thác từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam 188.281.202.960 VND liên quan đến khoản phải thu này được trình bày trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" đã quá hạn thanh toán từ năm 2011. Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam và các bên liên quan đã có biên bản thỏa thuận, theo đó, các Bên thể chấp sử dụng các tài sản thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng ủy thác đầu tư của Công ty với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam. Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị các tài sản thế chấp là đủ để bù đắp mọi tổn thất đối với khoản phải thu kể trên, do đó đảm bảo khả năng hoàn trả nghĩa vụ ủy thác cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (i)	20.525.844.240	20.525.844.240
Trả trước Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng	-	3.000.000.000
Trả trước các khách hàng khác	341.367.426	366.367.426
	20.867.211.666	23.892.211.666

- (i) Phản ánh khoản ứng trước mua thép theo ủy thác của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.653.288.315	25.606.362.753
Phải thu người lao động	150.273.299	165.444.299
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	23.493.015.016	25.430.918.454
<i>Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam phí ủy thác đầu tư</i>	-	1.905.322.453
<i>Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (i)</i>	15.720.157.710	15.720.157.710
<i>Lãi dự thu tiền gửi và ủy thác quản lý vốn (ii)</i>	6.255.976.091	6.255.976.091
<i>Khác</i>	1.516.881.215	1.549.462.200
b) Dài hạn	46.412.741	46.412.741
Ký cược, ký quỹ	46.412.741	46.412.741
	23.699.701.056	25.652.775.494

(i) Bao gồm 15.518.763.821 VND đã quá hạn và được trích lập dự phòng 100% giá trị.

(ii) Bao gồm 6.255.976.091 VND đã quá hạn và được trích lập dự phòng 100% giá trị.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	214.279.164.070	(23.254.492.551)	191.024.671.519
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	185.668.278.269	(157.110.338.269)	28.557.940.000
	399.947.442.339	(180.364.830.820)	219.582.611.519
	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	219.257.238.508	(25.315.809.736)	193.941.428.772
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	185.668.278.269	(157.110.338.269)	28.557.940.000
	404.925.516.777	(182.426.148.005)	222.499.368.772

11. HÀNG TỒN KHO

Khoản mục Hàng tồn kho của Công ty phản ánh giá trị các hàng hóa bất động sản được Công ty nắm giữ với mục đích để bán lại. Giá trị hàng hóa bất động sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.657.224.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17.657.224.800 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	18.575.632	2.252.755
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.575.632	3.291.168
- Các khoản khác	-	(1.038.413)
b) Dài hạn	116.825.717	23.381.010
- Các khoản khác	116.825.717	23.381.010
	135.401.349	25.633.765

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	995.748.364	661.504.327	1.657.252.691
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.272.727)	(188.272.727)
Số dư cuối năm	995.748.364	473.231.600	1.468.979.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	939.998.692	661.504.327	1.601.503.019
Khấu hao trong năm	55.749.672	-	55.749.672
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.272.727)	(188.272.727)
Số dư cuối năm	995.748.364	473.231.600	1.468.979.964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	-	-	-
Tại ngày đầu năm	55.749.672	-	55.749.672

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	87.347.150	87.347.150
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	87.347.150	87.347.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	87.347.150	87.347.150
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	87.347.150	87.347.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày cuối năm	-	-
Tại ngày đầu năm	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	97.539.000.000	-	97.539.000.000	-
Khác	75.754.497	75.754.497	75.754.497	75.754.497
	97.614.754.497	75.754.497	97.614.754.497	75.754.497

- (i) Phản ánh khoản công nợ phát sinh do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển nhượng lại cho Công ty 9.753.900 cổ phần do Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu (GP Bank) - trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Toàn cầu phát hành theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1592/HĐ-DKVN ngày 12 tháng 3 năm 2009. Theo hợp đồng, Công ty được phép trả chậm trong vòng 3 năm kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2008. Lãi suất trả chậm được xác định bằng 80% tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ của GP Bank và không thấp hơn 3%/năm trên thời gian thực tế trả chậm. Trong năm 2016, Công ty không tính lãi phải trả Tập đoàn và tin tưởng rằng việc ghi nhận chi phí như trên là thận trọng dựa trên các thỏa thuận của Công ty với Tập đoàn.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.291	-	9.291
Thuế thu nhập cá nhân	22.414.802	52.198.135	(53.716.019)	20.896.918
Thuế thu nhập bất động sản đầu tư	1.423.439.646	-	-	1.423.439.646
Các loại thuế khác	19.520.570	1.276.800	(4.276.800)	16.520.570
	1.465.375.018	53.484.226	(57.992.819)	1.460.866.425

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	136.152.757	145.920.573
	136.152.757	145.920.573

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	370.340.306.089	555.319.251.310
<i>Nhận quản lý vốn và ủy thác đầu tư (i)</i>	114.711.516.997	114.711.516.997
<i>Nhận ủy thác đầu tư (ii)</i>	217.458.887.763	394.106.197.807
<i>Phải trả khác</i>	38.169.901.329	46.501.536.506
b) Dài hạn	14.527.400.000	14.527.400.000
<i>Nhận vốn ủy thác đầu tư (iii)</i>	14.527.400.000	14.527.400.000
	384.867.706.089	569.846.651.310

(i) Nhận ủy thác quản lý vốn và ủy thác đầu tư phản ánh các khoản ủy thác quản lý vốn và ủy thác đầu tư từ các khách hàng và khách hàng không chia sẻ rủi ro từ các hoạt động của Công ty. Giá trị nhận quản lý vốn và ủy thác đầu tư đã quá hạn và chưa có nguồn tài chính để thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 114.711.516.997 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 114.711.516.997 VND).

(ii) Nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro là các hợp đồng trong đó Công ty sẽ nhận tiền để đầu tư vào các tài sản theo chỉ định của khách hàng, được hưởng phí ủy thác đầu tư, và không chịu rủi ro từ các khoản đầu tư. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nhận ủy thác đầu tư này đều đã quá hạn thanh toán và Công ty chưa có nguồn tài chính để thanh toán.

Khoản nhận ủy thác đầu tư bao gồm 188.281.202.960 VND nhận ủy thác từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam để kinh doanh thép đã quá hạn từ năm 2011 (xem Thuyết minh số 7).

(iii) Thể hiện số gốc ủy thác đầu tư Công ty nhận từ các khách hàng. Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản đầu tư phát sinh từ nguồn vốn nhận ủy thác này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nhận ủy thác đầu tư này đều đã quá hạn thanh toán.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	2.051.994.155	1.025.997.077	(374.267.604.556)	(71.189.613.324)
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.285.825.675)	(6.285.825.675)
Điều chỉnh giảm lãi vay phải trả Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí từ năm 2012 đến năm 2015	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	2.051.994.155	1.025.997.077	(380.553.430.231)	(77.475.438.999)
Lỗ trong năm	-	-	-	(93.743.488.130)	(93.743.488.130)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	2.051.994.155	1.025.997.077	(474.296.918.361)	(171.218.927.129)

Vốn góp của cổ đông

Cổ đông	Số lượng cổ phần Số cuối năm		Số lượng cổ phần Số đầu năm	
	Cổ phần	%	Cổ phần	%
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	200.000	0,67	200.000	0,67
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.500.000	35,00	10.500.000	35,00
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	3.300.000	11,00	3.300.000	11,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	2.009.300	6,70	2.009.300	6,70
Cổ đông khác	13.990.700	46,63	13.990.700	46,63
	30.000.000	100,00	30.000.000	100,00

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.909	925.709
Khác	-	10.909.091
	92.909	11.834.800

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty không phát sinh giá vốn.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư	888.181.703	370.543.695
Lãi về kinh doanh chứng khoán	655.121.415	90.088.198
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166.664.000	191.834.000
Chênh lệch giá bất động sản có kỳ hạn	-	446.000.000
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	2.871.462.726	-
	4.581.429.844	1.098.465.893

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(639.275.257)	648.636.785
Chi phí lãi vay và ủy thác đầu tư	(8.422.441.773)	2.472.216.787
Lỗ về kinh doanh chứng khoán	6.399.233.022	47.911.388
Chi phí bán chứng khoán	5.799.418	9.054.425
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	97.694.610.000	-
	95.037.925.410	3.177.819.385

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.777.360.204	2.662.509.430
Chi phí thuê văn phòng	447.790.705	436.519.344
Chi phí vật liệu quản lý	148.989.869	211.886.362
Chi phí đồ dùng văn phòng	381.873.018	381.873.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.749.672	124.468.551
Chi phí thuế, phí, lệ phí	181.937.187	83.170.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.451.240	582.481.684
Chi phí khác	(1.274.878.927)	1.643.778.987
	3.332.272.968	6.126.687.836

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	852.700.000
Thu nhập do được xóa nợ	-	1.030.070.644
Khác	71.734.805	35.112.504
	71.734.805	1.917.883.148

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	9.502.295
Khác	26.547.310	-
	26.547.310	9.502.295

27. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	(93.743.488.130)	(6.285.825.675)
Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	VND	(93.743.488.130)	(6.285.825.675)
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	Cổ phần	30.000.000	30.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	VND	(3.125)	(210)

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	Cổ đông
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con của cổ đông
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PV Machino)	Công ty con của cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty liên kết của cổ đông

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu phí ủy thác đầu tư		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.571.462.726	-

Thu nhập của Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Giám đốc	576.673.500	575.772.078

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bằng VND tại ngân hàng, tổ chức tài chính		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	76.907.209	21.969
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6.401.903.023	9.401.534.195
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	21.421.022	21.490.860
Đầu tư dài hạn - Chứng khoán chưa niêm yết		
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	97.694.610.000	97.694.610.000
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn - chuyển nhượng dự án	9.115.000	9.115.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Phí ủy thác đầu tư	-	1.905.322.453
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PV Machino) - Trả trước tiền mua thép	20.525.844.240	20.525.844.240
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - lãi tiền vay	11.331.457.855	11.331.457.855
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - chuyển nhượng cổ phiếu của GP Bank	97.539.000.000	97.539.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - cổ tức phải trả	5.250.000.000	5.250.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - nhận vốn ủy thác đầu tư	101.597.868.000	101.597.868.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - nhận vốn ủy thác đầu tư	1.294.956.610	1.369.634.085
Nguồn nhận ủy thác đầu tư		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	216.972.887.760	393.620.197.804


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2017


Nguyễn Thị Hà Thanh
Phó trưởng ban
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán


Dương Minh Đức
Giám đốc

